PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP NHU CẦU VAY VỐN TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ VÀ MỞ RỘNG VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: 915/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị	Cơ sở sản xuất kinh doanh có nhu cầu vay vốn			Người lao động và người chấp hành xong án phạt tù có nhu cầu vay vốn tạo việc làm				Tổng nhu cầu vốn cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	
				Số người lao động		Số tiền			
	Số Cơ sở	Số người lao động	Số tiền	Tổng số	Trong đó số người chấp hành xong án phạt tù	Tổng số	Trong đó nhu cầu vốn của người chấp hành xong án phạt tù	Số người lao động	Số tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=3+5*	*10=4+7*
Tổng cộng	**244**	**1.200**	**72.000**	**51.800**	**984**	**3.108.000**	**59.000**	**53.000**	**3.180.000**
Thành phố Lạng Sơn	170	850	51.000	4.600	105	276.000	6.300	5.450	327.000
Huyện Cao Lộc	10	50	3.000	3.900	84	234.000	5.000	3.950	237.000
Huyện Lộc Bình	20	85	5.100	6.000	85	360.000	5.100	6.085	365.100
Huyện Đình Lập	5	25	1.500	2.700	70	162.000	4.200	2.725	163.500
Huyện Văn Lãng	5	25	1.500	3.800	80	228.000	4.800	3.825	229.500
Huyện Tràng Định	5	25	1.500	4.200	80	252.000	4.800	4.225	253.500
Huyện Văn Quan	9	40	2.400	5.900	80	354.000	4.800	5.940	356.400
Huyện Bình Gia	5	25	1.500	2.900	60	174.000	3.600	2.925	175.500
Huyện Bắc Sơn	5	25	1.500	6.400	110	384.000	6.600	6.425	385.500
Huyện Chi Lăng	5	25	1.500	3.600	110	216.000	6.600	3.625	217.500
Huyện Hữu Lũng	5	25	1.500	7.800	120	468.000	7.200	7.825	469.500

PHỤ LỤC 03

BẢNG DỰ KIẾN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHUYỂN SANG NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: 915/QĐ-UBND ngày 23 /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Năm 2023	Giai đoạn 2024-2030	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng số vốn đến cuối giai đoạn
I	Tỉnh Lạng Sơn	68.776	910.000	120.000	120.000	120.000	130.000	130.000	140.000	150.000	978.776
II	Các huyện, thành phố										
1	Thành phố Lạng Sơn	5.476	14.000	1.500	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.500	19.476
2	Huyện Cao Lộc	5.421	14.700	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	5.700	20.121
3	Huyện Lộc Bình	5.125	14.300	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	5.300	19.425
4	Huyện Đình Lập	3.413	14.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	5.000	17.413
5	Huyện Văn Lãng	5.353	14.600	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	5.600	19.953
6	Huyện Tràng Định	4.190	14.200	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	5.200	18.390
7	Huyện Văn Quan	4.288	12.200	1.000	1.000	1.000	1.000	1.500	1.500	5.200	16.488
8	Huyện Bình Gia	3.469	12.100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.500	1.500	5.100	15.569
9	Huyện Bắc Sơn	5.502	14.600	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	5.600	20.102
10	Huyện Chi Lăng	5.257	14.600	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	5.600	19.857
11	Huyện Hữu Lũng	4.712	14.700	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	5.700	19.412
Tổng cộng (I+II)		**120.982**	**1.064.000**	**135.500**	**136.000**	**136.000**	**146.000**	**147.000**	**157.000**	**206.500**	**1.184.982**

Ghi chú: Giai đoạn 2024 - 2025 dự kiến nguồn vốn ngân sách tỉnh uỷ thác sang NHCSXH tỉnh là 240 tỷ đồng, trong đó bố trí từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi, từ nguồn đầu tư phát triển khác là 130 tỷ đồng (dự kiến: năm 2024: 65 tỷ đồng, năm 2025: 65 tỷ đồng), phần còn lại, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, sẽ tiếp tục bố trí để đảm bảo tỷ lệ uỷ thác tăng thêm theo như mục tiêu của Đề án.

PHỤ LỤC 4

KẾ HOẠCH CHO VAY VỐN TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ VÀ MỞ RỘNG VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: 915/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Dư nợ đầu năm	Nguồn vốn bổ sung hàng năm cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ (ước bằng 25% dư nợ)	Dư nợ cuối năm
			Số tiền	Số lao động được vay vốn (mức vay bình quân 62 triệu đồng/lao động)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=2+4*
Kết quả cho vay giai đoạn 2021 - 2023		**571.185**	**943.024**	**16.751**	**371.839**	**735.020**
Kế hoạch cho vay giai đoạn 2024 - 2030		**2.128.000**	**2.900.000**	**46.500**	**772.000**	
Năm 2024	661.700	271.000	371.000	5.500	100.000	932.700
Năm 2025	932.700	272.000	372.000	6.000	100.000	1.204.700
Năm 2026	1.204.700	272.000	382.000	6.500	110.000	1.476.700
Năm 2027	1.476.700	292.000	402.000	6.500	110.000	1.768.700
Năm 2028	1.768.700	294.000	404.000	7.000	110.000	2.062.700
Năm 2029	2.062.700	314.000	434.000	7.500	120.000	2.376.700
Năm 2030	2.376.700	413.000	535.000	7.500	122.000	2.789.700
Tổng giai đoạn 2021-2030		**2.699.185**	**3.843.024**	**63.251**	**1.143.839**	

PHỤ LỤC 05

KẾ HOẠCH TĂNG TRƯỞNG DƯ NỢ TÍN DỤNG CHUNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: 915 /QĐ-UBND ngày 23 /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên chương trình tín dụng	Dư nợ thực hiện đến 31/12/2023	Kế hoạch tăng trưởng dư nợ tín dụng từ năm 2024 đến năm 2030						
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Cho vay hộ nghèo	832.703	48.000	40.000	40.000	38.000	35.000	35.000	32.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	690.526	42.000	38.000	36.000	32.000	32.000	30.000	30.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	431.423	31.000	39.000	55.000	57.000	59.000	61.000	63.000
4	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	28.954	8.400	9.000	15.000	15.000	20.000	15.000	25.000
5	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	10.439	6.700	5.000	6.000	7.000	15.000	9.000	10.000
6	Cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	735.019	420.000	460.000	460.000	470.000	450.000	520.000	550.000
7	Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	402.685	50.000	50.000	60.000	70.000	80.000	80.000	90.000
8	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	766.566	50.000	30.000	50.000	50.000	60.000	70.000	70.000
9	Cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số miền núi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP	52.175	35.000	30.000	30.000	30.000	28.000	25.000	25.000
10	Cho vay nhà ở xã hội	300.890	80.000	80.000	70.000	80.000	80.000	70.000	90.000
11	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	3.300	7.000	7.000	7.000	8.000	8.000	8.000	10.000
12	Các chương trình hết thời hạn cho vay	151.817							
	Tổng cộng	**4.406.497**	**778.100**	**788.000**	**829.000**	**857.000**	**867.000**	**923.000**	**995.000**